PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

#N/A

*

- Người mua hàng: ĐỖ THỊ LIỆU
- Chức vụ: Cô nuôi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Cá trắm cỏ	Kg	6.00			3.00	3.00	75,000	225,000	225,000	450,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	6.30			3.30	3.00	120,000	396,000	360,000	756,000
3	Sữa chua	Kg	14.00			10.00	4.00	50,000	500,000	200,000	700,000
4	Tôm biển	Kg	0.50			0.30	0.20	300,000	90,000	60,000	150,000
5	Gừng tươi	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
6	Rau răm	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
7	Chay	Kg	0.50			0.30	0.20	30,000	9,000	6,000	15,000
8	Cải xanh	Kg	4.00			2.00	2.00	15,000	30,000	30,000	60,000
9	Mướp	Kg	1.00			0.50	0.50	25,000	12,500	12,500	25,000
10	Cà chua	Kg	1.50			1.00	0.50	30,000	30,000	15,000	45,000
11	Thìa là	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
12	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
13	Quả dứa	Kg	2.00			1.00	1.00	20,000	20,000	20,000	40,000
14	Sữa bò tươi	Kg	1.00			0.50	0.50	80,000	40,000	40,000	80,000
15	Sữa đặc có đường	Kg	1.00			0.50	0.50	56,000	28,000	28,000	56,000
16	Cốt dừa	Kg	1.00			0.70	0.30	70,000	49,000	21,000	70,000
17	Gạo nếp cái	Kg	0.50				0.50	27,000		13,500	13,500
18	Gạo tẻ máy	Kg	9.00			5.50	3.50	19,000	104,500	66,500	171,000
19	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.60			0.30	0.30	65,000	19,500	19,500	39,000
20	Muối	Kg	0.10			0.06	0.04	12,000	720	480	1,200
21	Bột canh	Kg	0.40			0.30	0.10	25,000	7,500	2,500	10,000
22	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
23	Gạo nếp cẩm	Kg	2.00			1.00	1.00	40,000	40,000	40,000	80,000
	Cộng								1,618,970	1,170,230	
	Tổng cộng								2,789,200		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

#N/A

- Tổng số suất ăn: 140 - 3 tuổi: 43 - Cháo: 18
Trong đó: + Mẫu giáo: 79 - 4 tuổi: 36 + Nhà trẻ: 61 - Cơm nát: 23
- 5 tuổi: - Cơm thường: 20

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Cá trắm cỏ	3.00	3.00	1.95	1.95	331.5	331.5			50.7	50.7					1,774.5	1,774.5
2	Thịt lơn mỡ	3.30	3.00	3.23	2.94	468.9	426.3			1,206.3	1,096.6					12,742.0	11,583.6
3	Sữa chua	10.00	4.00	10.00	4.00	330.0	132.0			370.0	148.0			360.0	144.0	6,100.0	2,440.0
4	Tôm biển	0.30	0.20	0.14	0.09	24.3	16.2			1.2	0.8			1.2	0.8	113.2	75.4
5	Gừng tươi	0.07	0.03	0.07	0.03			0.3	0.1			0.6	0.2	3.6	1.5	20.3	8.7
6	Rau răm	0.07	0.03	0.05	0.02			2.5	1.1					1.5	0.6	15.8	6.8
7	Chay	0.30	0.20	0.30	0.20			5.7	3.8					14.4	9.6	108.0	72.0
8	Cải xanh	2.00	2.00	1.52	1.52			25.8	25.8			3.0	3.0	28.9	28.9	243.2	243.2
9	Mướp	0.50	0.50	0.41	0.41			3.7	3.7			0.8	0.8	11.4	11.4	69.0	69.0
10	Cà chua	1.00	0.50	0.95	0.48			5.7	2.9			1.9	1.0	38.0	19.0	190.0	95.0
11	Thìa là	0.07	0.03	0.05	0.02			1.4	0.6			0.6	0.2	0.9	0.4	14.7	6.3
12	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
13	Quả dứa	1.00	1.00	1.00	1.00			5.0	5.0			1.0	1.0			500.0	500.0
14	Sữa bò tươi	0.50	0.50	0.50	0.50	19.5	19.5			22.0	22.0			24.0	24.0	370.0	370.0
15	Sữa đặc có đường	0.50	0.50	0.50	0.50	40.5	40.5			44.0	44.0			280.0	280.0	1,680.0	1,680.0
16	Cốt dừa	0.70	0.30	0.56	0.24			26.9	11.5			201.6	86.4	34.7	14.9	2,060.8	883.2
17	Gạo nếp cái		0.50		0.50				43.0				7.5		372.5		1,720.0
18	Gạo tẻ máy	5.50	3.50	5.50	3.50			434.5	276.5			55.0	35.0	4,174.5	2,656.5	18,920.0	12,040.0
19	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.30	0.30	0.30	0.30							299.1	299.1			2,691.0	2,691.0
20	Muối	0.06	0.04	0.06	0.04												
21	Bột canh	0.30	0.10	0.30	0.10			21.3	7.1							84.0	28.0
22	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
23	Gạo nếp cẩm	1.00	1.00	0.50	0.50	64.5	64.5			14.0	14.0					385.0	385.0
	Cộng					1,289.7	1,035.0	533.7	382.0	1,708.2	1,376.1	563.9	434.6	4,976.4	3,567.5	48,143.2	36,709.5
	Bình quân thực tế /1 trẻ					16.3	17.0	6.8	6.3	21.6	22.6	7.1	7.1	63.0	58.5	609.4	601.8
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2,800,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 2,789,200
- Thừa: 10,800 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 10,800 đ

Thực đơn

* Bữa sáng: - cá sốt thịt ,tôm cà chua
- canh thịt rau cải ,mướp
* Bữa chiều: - sữa chua nếp cẩm
NT: - cháo thịt lơn rau cải
*Ăn giữa giờ: - sữa chua